|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ TÂN DÂN**Số:93/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Tân Dân, ngày 07 tháng 12 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo,**

**hộ thoát cận nghèo và hộ làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 bổ sung, sửa đổi một số nội dung của Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;*

 *Xét đề nghị của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 xã Tân Dân.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và hộ làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn xã như sau:

**1. Tổng số hộ gia đình**: 2292 hộ, 7170 khẩu (Theo số liệu thống kê tháng 9/2022).

**2. Tổng số hộ nghèo**: 82 hộ, khẩu nghèo: 233 khẩu

Tỷ lệ hộ nghèo: 3,58% *(Cách tính: Tổng số hộ nghèo/Tổng số hộ gia đình)*

Trong đó:

+ Hộ nghèo không có khả năng lao động: 34 hộ với 49 khẩu, tỷ lệ: 41,5%

+ Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH: 20 hộ với 28 khẩu, tỷ lệ 24,4%

+ Hộ nghèo có thành viên là NCC với cách mạng: 0 hộ với 0 khẩu, tỷ lệ 0%

+ Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 0 hộ với 0 khẩu, tỷ lệ 0%

**3. Tổng số hộ cận nghèo**: 55 hộ, khẩu cận nghèo: 176 khẩu

Tỷ lệ hộ cận nghèo: 2,4% *(Cách tính: Tổng số hộ nghèo/Tổng số hộ gia đình)*

Trong đó:

+ Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 17 hộ với 28 khẩu, tỷ lệ: 30,9%

+ Hộ cận nghèo thuộc chính sách BTXH: 10 hộ với 12 khẩu, tỷ lệ 20%

+ Hộ cận nghèo có thành viên là NCC với cách mạng: 01 hộ với 03 khẩu, tỷ lệ 1,82%

+ Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 0 hộ với 0 khẩu, tỷ lệ 0%

**4. Tổng số hộ thoát nghèo**: 16 hộ với 59 khẩu

**5. Tổng số hộ thoát cận nghèo**: 18 hộ với 75 khẩu

**6. Tỷ lệ nghèo đa chiều** (tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trừ số hộ nghèo, hộ cận nghòe đa chiều không có khả năng lao động) : 3,80%

**7. Tổng số hộ có mức sống trung bình:** 1347 hộ với 5316 khẩu, tỷ lệ 58,7%

**Điều 2**: Giao Công chức Lao động – Thương binh và xã hội lập danh sách khẩu tăng được Ủy ban nhân dân xã công nhận báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (Phòng LĐTB&XH) và thông báo kết quả cho các thôn, xóm. Phối hợp với Phòng LĐTBXH , Bảo hiểm xã hội, Tài chính kế toán và các chức danh liên quan thực hiện các chính sách đối với hộ nghòe, hộ cận nghèo, hộ làm Nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định.

**Điều 3**. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Văn phòng UBND xã, Công chức LĐTB - XH, các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:*** - Phòng LĐTBXH (b/c); - TT Đảng ủy – HĐND xã - Chủ tịch, PCT UBND xã; - Lưu: VP/UBND xã./. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** **Trần Đức Thắng** |